VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật an toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.[1]

---

[1] Nghị định số 53/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật an toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự."

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép; thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực mật mã dân sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực mật mã dân sự; người có thẩm quyền lập biên bản, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực mật mã dân sự và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

KINH DOANH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

Điều 3. Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép

Ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự tại Phụ lục I và Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này[2].

Điều 4. Điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật

---

[2] Phụ lục II Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép ban hành kèm theo Nghị định số 58/2016/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 được thay thế bởi Phụ lục II Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép ban hành kèm theo Nghị định số 53/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự theo quy định tại Điều 1 của Nghị định số 53/2018/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2018.

mã dân sự khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật an toàn thông tin mạng.

2. Điều kiện cấp Giấy phép quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Luật an toàn thông tin mạng được quy định cụ thể như sau: Doanh nghiệp phải có ít nhất 02 cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học trở lên thuộc một trong các ngành điện tử - viễn thông, công nghệ thông tin, toán học, an toàn thông tin; cán bộ quản lý, điều hành tốt nghiệp một trong các ngành điện tử - viễn thông, công nghệ thông tin, toán học, an toàn thông tin hoặc tốt nghiệp một ngành khác và có chứng chỉ đào tạo về an toàn thông tin.

3. Điều kiện cấp Giấy phép quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 31 Luật an toàn thông tin mạng được quy định cụ thể như sau: Doanh nghiệp phải có hệ thống phục vụ khách hàng và bảo đảm kỹ thuật phù hợp với phạm vi, đối tượng cung cấp, quy mô số lượng sản phẩm.

Điều 5. Trình tự, thủ tục cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo quy định tại Điều 32, Điều 33 Luật an toàn thông tin mạng.

2. Doanh nghiệp thực hiện các thủ tục cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua hệ thống bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Ban Cơ yếu Chính phủ thông qua Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã, số điện thoại/số fax: 04-3775.6896, thư điện tử: info@nacis.gov.vn, website: http://www.nacis.gov.vn.

3. Ban hành các Mẫu số 01, 02, 03 thực hiện thủ tục cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

1. Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật an toàn thông tin mạng.

2. Doanh nghiệp thực hiện các thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu

sản phẩm mật mã dân sự nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua hệ thống bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Ban Cơ yếu Chính phủ thông qua Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã theo địa chỉ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

3. Ban hành các Mẫu số 04, 05 thực hiện thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

Chương III

THANH TRA, KIỂM TRA, XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 7. Thanh tra, kiểm tra

1. Ban Cơ yếu Chính phủ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan thanh tra, kiểm tra hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và sử dụng sản phẩm mật mã dân sự.

2. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và sử dụng sản phẩm mật mã dân sự chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 8. Xử lý vi phạm các quy định về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và sử dụng sản phẩm mật mã dân sự

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Mua, bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;

b) Tẩy xóa, sửa chữa các nội dung trong Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự hoặc Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;

c) Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung khi thay đổi tên, thay đổi người đại diện theo pháp luật hoặc thay đổi, bổ sung sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

d) Không làm thủ tục cấp lại khi giấy phép bị mất hoặc hư hỏng;

đ) Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn cho Ban Cơ yếu Chính phủ về tình hình kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và tổng hợp thông tin khách hàng;

e) Sử dụng sản phẩm mật mã dân sự không do doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự cung cấp mà không khai báo với Ban Cơ yếu Chính phủ;

g) Không lập, lưu giữ và bảo mật thông tin khách hàng, tên, loại hình, số lượng và mục đích sử dụng của sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh không đúng nội dung ghi trong Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự hoặc Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sau đây:

a) Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự mà không có Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự hoặc Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; hoặc tiếp tục kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đã hết hạn;

b) Không tạm ngừng hoặc ngừng cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự để đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khi có yêu cầu;

d) Từ chối cung cấp các thông tin cần thiết liên quan tới khóa mã cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 3 Điều này.

Điều 9. Thẩm quyền xử phạt

1. Thanh tra viên cơ yếu đang thi hành công vụ có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 500.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

2. Chánh Thanh tra cơ yếu, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền mức tối đa không quá 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền mức tối đa không quá 25.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền mức tối đa không quá 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

5. Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Quản lý thị trường có quyền xử phạt theo thẩm quyền quy định tại khoản 4, 5, 6, 7 Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, khoản 4 Điều 45 của Luật xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực mật mã dân sự được quy định tại Nghị định này.

Điều 10. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Các chức danh nêu tại Điều 9 Nghị định này, cán bộ đang thi hành công vụ trong lĩnh vực mật mã dân sự có quyền lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[3]

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

---

[3] Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Nghị định số 53/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2018, quy định như sau:

"Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự đã được cấp cho doanh nghiệp tiếp tục có hiệu lực theo thời hạn ghi trên Giấy phép đối với sản phẩm mật mã dân sự mà tên gọi phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Cơ quan Hải quan căn cứ vào Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự đã được cấp và thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để xác định mã số HS và giải quyết thủ tục thông quan cho doanh nghiệp.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./."

1. Doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đã được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo quy định tại Nghị định số 73/2007/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về hoạt động nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng mật mã để bảo vệ thông tin không thuộc phạm vi bí mật nhà nước mà vẫn còn thời hạn thì không phải làm lại thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự. 30 ngày trước khi giấy phép hết hạn, doanh nghiệp phải làm thủ tục xin cấp phép theo Nghị định này.

2. Doanh nghiệp chưa được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự phải làm thủ tục cấp phép theo các quy định tại Nghị định này.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 và thay thế Nghị định số 73/2007/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về hoạt động nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng mật mã để bảo vệ thông tin không thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ QUỐC PHÒNG

Số: 03 /VBHN-BQP

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2018

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Ngô Xuân Lịch

Phụ lục I

DANH MỤC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ

(Kèm theo Nghị định số 58 /2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ)

I. DANH MỤC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

TT	Tên sản phẩm, thiết bị
1	Sản phẩm sinh khóa mật mã, quản lý hoặc lưu trữ khóa mật mã.
2	Thành phần mật mã trong hệ thống PKI.
3	Sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ.
4	Sản phẩm bảo mật dữ liệu trao đổi trên mạng.
5	Sản phẩm bảo mật luồng IP và bảo mật kênh.
6	Sản phẩm bảo mật thoại tương tự và thoại số.
7	Sản phẩm bảo mật vô tuyến.
8	Sản phẩm bảo mật Fax, điện báo.

Giải thích:

1. Sản phẩm mật mã dân sự được mô tả là các hệ thống, thiết bị, các mô-đun và mạch tích hợp, các phần mềm được thiết kế chuyên dụng nhằm mục đích bảo vệ thông tin bằng kỹ thuật mật mã sử dụng "thuật toán mật mã đối xứng" hoặc "thuật toán mật mã không đối xứng".

2. Danh mục sản phẩm mật mã dân sự kinh doanh có điều kiện không bao gồm các sản phẩm sau đây:

TT	Tên sản phẩm, thiết bị
1	Hệ điều hành, trình duyệt Internet, phần mềm đã được tích hợp các thành phần mật mã có sẵn (chức năng bảo vệ thông tin sử dụng mật mã không phải là chức năng chính), được sử dụng rộng rãi và được xây dựng để người dùng tự cài đặt mà không cần sự hỗ trợ nào bởi nhà cung cấp.
2	Sản phẩm công nghệ thông tin được sử dụng rộng rãi trong đó chức năng bảo vệ thông tin sử dụng mật mã không phải là chức năng chính và được cài đặt sẵn, không cần sự hỗ trợ nào từ nhà cung cấp: Máy tính bảng, điện thoại thông minh (smart phone), DVD player, máy ảnh kỹ thuật số, sản phẩm điện tử dân dụng tương tự khác.
3	Điện thoại di động không có khả năng mã hóa đầu cuối.
4	Thẻ thông minh (smart card) và đầu đọc/ghi chỉ sử dụng để truy cập chung và chúng được chế tạo đặc biệt chỉ có khả năng bảo vệ các thông tin cá nhân.
5	Sản phẩm bảo vệ bản quyền và sở hữu trí tuệ được thiết kế để thực hiện một

TT	Tên sản phẩm, thiết bị
	trong các tính năng dưới đây: a) Chống sao chép bản quyền phần mềm. b) Chống tiếp cận đến phương tiện được bảo vệ ở dạng chỉ cho phép đọc. c) Chống tiếp cận đến thông tin được lưu giữ ở dạng mã hóa trên phương tiện truyền thông khi phương tiện truyền thông được bán công khai. d) Chống tiếp cận đến thông tin được lưu giữ để bảo vệ bản quyền một lần đối với dữ liệu âm thanh/video.
6	Sản phẩm có chức năng chỉ dùng để xác thực định danh không có chức năng mã hóa.
7	Thiết bị không dây thực hiện mã hóa thông tin với khoảng cách lớn nhất không có khuếch đại và chuyển tiếp nhỏ hơn 400m theo điều kiện kỹ thuật của nhà sản xuất.
8	Hệ thống thiết bị mạng không dây dùng cho mạng khu vực cá nhân (Personal Area Network) có cài đặt các chuẩn mật mã mà phạm vi phủ sóng không vượt quá 100 mét và không thể kết nối với nhiều hơn 07 thiết bị khác theo đặc tả của nhà sản xuất.
9	Sản phẩm được thiết kế đặc biệt chỉ để sử dụng phía đầu cuối trong lĩnh vực y tế.

II. DANH MỤC DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ

TT	Tên dịch vụ
1	Dịch vụ bảo vệ thông tin sử dụng sản phẩm mật mã dân sự.
2	Dịch vụ kiểm định, đánh giá sản phẩm mật mã dân sự.
3	Dịch vụ tư vấn bảo mật, an toàn thông tin mạng sử dụng sản phẩm mật mã dân sự.

Phụ lục II

DANH MỤC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP[4]

(Kèm theo Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ)

Mã số HS	Tên gọi	Mô tả chức năng mật mã
84.43	**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng**	
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng.	
	- - - Máy in-copy-fax kết hợp:	
8443.31.31	- - - - Loại màu	Sản phẩm có chức năng bảo mật fax, điện báo.
8443.31.39	- - - - Loại khác	Sản phẩm có chức năng bảo mật fax, điện báo.
	- - - Loại khác:	
8443.31.91	- - - - Máy in-copy-scan-fax kết hợp	Sản phẩm có chức năng bảo mật fax, điện báo.
8443.31.99	- - - - Loại khác	Sản phẩm có chức năng bảo mật fax, điện báo.

[4] Phụ lục II Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép và nguyên tắc áp dụng Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép ban hành kèm theo Nghị định số 58/2016/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 được thay thế bởi Phụ lục II Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép ban hành kèm theo Nghị định số 53/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự theo quy định tại Điều 1 và Điều 2 của Nghị định số 53/2018/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Mã số HS	Tên gọi	Mô tả chức năng mật mã
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	
	- - - Máy fax:	
8443.32.41	- - - - Loại màu	Sản phẩm có chức năng bảo mật fax, điện báo.
8443.32.49	- - - - Loại khác	Sản phẩm có chức năng bảo mật fax, điện báo.
8443.32.90	- - - Loại khác	Sản phẩm có chức năng bảo mật fax, điện báo.
	- Bộ phận và phụ kiện	
8443.99	- - Loại khác	
8443.99.90	- - - Loại khác	Bộ phận và phụ kiện sử dụng cho sản phẩm có chức năng mật mã kết hợp với fax, điện báo.
84.71	**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	
8471.30.90	- - Loại khác	Sản phẩm có ít nhất một trong các chức năng: Sinh khóa mật mã; quản lý hoặc lưu trữ khóa mật mã; bảo mật luồng IP và bảo mật kênh.
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	
8471.41.90	- - - Loại khác	Sản phẩm có ít nhất một trong các chức năng: Sinh khóa mật mã; quản lý hoặc lưu trữ khóa

Mã số HS	Tên gọi	Mô tả chức năng mật mã
		mật mã; bảo mật luồng IP và bảo mật kênh.
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống	
8471.49.90	- - - Loại khác	Sản phẩm có ít nhất một trong các chức năng: Sinh khóa mật mã; quản lý hoặc lưu trữ khóa mật mã; bảo mật luồng IP và bảo mật kênh.
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	
8471.50.90	- - Loại khác	Bộ xử lý có chức năng mã hóa.
8471.70	- Bộ lưu trữ:	
8471.70.20	- - Ổ đĩa cứng	Ổ đĩa cứng có chức năng mã hóa.
	- - Loại khác:	
8471.70.99	- - - Loại khác	Bộ lưu trữ có chức năng mã hóa.
8471.80	- Các bộ máy khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	
8471.80.90	- - Loại khác	Sản phẩm có ít nhất một trong các chức năng: Sinh khóa mật mã; quản lý hoặc lưu trữ khóa mật mã; thành phần mật mã trong hệ thống PKI; bảo mật dữ liệu lưu giữ; bảo mật dữ liệu; bảo mật luồng IP và bảo mật kênh.
8471.90	- Loại khác	
8471.90.30	- - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	Sản phẩm có chức năng mã hóa dữ liệu.
8471.90.40	- - Máy đọc ký tự quang học khác	Sản phẩm có chức năng mã hóa dữ liệu.
8471.90.90	- - Loại khác	Sản phẩm có chức năng mã hóa dữ liệu.
84.73	**Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy**	

Mã số HS	Tên gọi	Mô tả chức năng mật mã
	thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72	
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	
8473.30.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp	Tấm mạch in đã lắp ráp có tích hợp chức năng mật mã.
8473.30.90	- - Loại khác	Sản phẩm có tích hợp chức năng mật mã.
85.17	**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị thông tin nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.**	
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:	
8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	Sản phẩm có ít nhất một trong các chức năng: Bảo mật thoại tương tự hoặc thoại số; bảo mật thoại hữu tuyến.
8517.12.00	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	Sản phẩm có ít nhất một trong các chức năng: Bảo mật thoại tương tự hoặc thoại số; bảo mật thoại vô tuyến.
8517.18.00	- - Loại khác	Sản phẩm có chức năng mã hóa.
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	
8517.62.10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến	Sản phẩm có ít nhất một trong

Mã số HS	Tên gọi	Mô tả chức năng mật mã
	sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	các chức năng: Bảo mật luồng IP; bảo mật kênh.
	- - - Các khối chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71:	
8517.62.21	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	Sản phẩm có ít nhất một trong các chức năng: Bảo mật luồng IP; bảo mật kênh.
8517.62.29	- - - - Loại khác	Sản phẩm có ít nhất một trong các chức năng: Bảo mật luồng IP; bảo mật kênh.
8517.62.30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	Sản phẩm có ít nhất một trong các chức năng: Bảo mật luồng IP; bảo mật kênh.
	- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:	
8517.62.41	- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	Sản phẩm có ít nhất một trong các chức năng: Bảo mật luồng IP; bảo mật kênh.
8517.62.42	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	Sản phẩm có ít nhất một trong các chức năng: Bảo mật luồng IP; bảo mật kênh.
8517.62.49	- - - - Loại khác	Sản phẩm có ít nhất một trong các chức năng: Bảo mật luồng IP; bảo mật kênh.
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:	
8517.62.51	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây	Sản phẩm có ít nhất một trong các chức năng: Bảo mật luồng IP; bảo mật kênh.
8517.62.52	- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	Sản phẩm có ít nhất một trong các chức năng: Bảo mật luồng IP; bảo mật kênh.
8517.62.53	- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	Sản phẩm có ít nhất một trong các chức năng: Bảo mật luồng IP; bảo mật kênh.
8517.62.59	- - - - Loại khác	Sản phẩm có ít nhất một trong các chức năng: Bảo mật luồng IP; bảo mật kênh.

Mã số HS	Tên gọi	Mô tả chức năng mật mã
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác:	
8517.62.61	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại	Sản phẩm có ít nhất một trong các chức năng: Bảo mật luồng IP; bảo mật kênh.
8517.62.69	- - - - Loại khác	Sản phẩm có ít nhất một trong các chức năng: Bảo mật luồng IP; bảo mật kênh.
	- - - Loại khác:	
8517.62.91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	Sản phẩm có ít nhất một trong các chức năng: Bảo mật luồng IP; bảo mật kênh.
8517.62.92	- - - - Dùng cho vô tuyến điện báo hoặc vô tuyến điện thoại	Sản phẩm có ít nhất một trong các chức năng: Bảo mật luồng IP; bảo mật kênh.
8517.62.99	- - - - Loại khác	Sản phẩm có ít nhất một trong các chức năng: Bảo mật luồng IP; bảo mật kênh.
8517.69.00	- - Loại khác	Sản phẩm có chức năng mã hóa.
8517.70	- Bộ phận	
8517.70.10	- - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	Bộ phận của bộ điều khiển, bộ thích ứng và bộ định tuyến có chức năng mã hóa.
	- - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:	
8517.70.21	- - - Của điện thoại di động (cellular telephones)	Bộ phận dùng cho điện thoại di động có chức năng mã hóa.
8517.70.29	- - - Loại khác	Bộ phận của sản phẩm có chức năng mã hóa.
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:	
8517.70.31	- - - Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến	Bộ phận dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến có chức năng mã hóa.

Mã số HS	Tên gọi	Mô tả chức năng mật mã
8517.70.32	- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	Bộ phận dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến có chức năng mã hóa.
8517.70.39	- - - Loại khác	Bộ phận của sản phẩm có chức năng mã hóa.
	- - Loại khác:	
8517.70.91	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến	Bộ phận dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến có chức năng mã hóa.
8517.70.92	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	Bộ phận dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến có chức năng mã hóa.
8517.70.99	- - - Loại khác	Bộ phận của sản phẩm khác có chức năng mã hóa.
85.23	**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37**	
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn	
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xóa:	
	- - - Loại chưa ghi:	
8523.51.11	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	Sản phẩm là thành phần mật mã trong hệ thống PKI; sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ.
8523.51.19	- - - - Loại khác	Sản phẩm là thành phần mật mã trong hệ thống PKI; sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ.
	- - - Loại khác:	
	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523.51.21	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	Sản phẩm là thành phần mật mã trong hệ thống PKI; sản phẩm

Mã số HS	Tên gọi	Mô tả chức năng mật mã
		bảo mật dữ liệu lưu giữ.
8523.51.29	- - - - - Loại khác	Sản phẩm là thành phần mật mã trong hệ thống PKI; sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ.
8523.51.30	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	Sản phẩm là thành phần mật mã trong hệ thống PKI; sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ.
	- - - - Loại khác:	
8523.51.91	- - - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác	Sản phẩm là thành phần mật mã trong hệ thống PKI; sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ.
8523.51.92	- - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	Sản phẩm là thành phần mật mã trong hệ thống PKI; sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ.
8523.51.99	- - - - - Loại khác	Sản phẩm là thành phần mật mã trong hệ thống PKI; sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ.
8523.52.00	- - "Thẻ thông minh"	Sản phẩm là thành phần mật mã trong hệ thống PKI; sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ.
85.25	**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh.**	
8525.50.00	- Thiết bị phát.	Sản phẩm có ít nhất một trong các chức năng: Bảo mật luồng IP; bảo mật kênh; bảo mật vô tuyến.
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	Sản phẩm có ít nhất một trong các chức năng: Bảo mật luồng IP; bảo mật kênh; bảo mật vô tuyến.

Mã số HS	Tên gọi	Mô tả chức năng mật mã
85.26	**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.**	
	- Loại khác:	
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến	
8526.91.10	- - - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	Sản phẩm có chức năng bảo mật vô tuyến.
8526.91.90	- - - Loại khác	Sản phẩm có chức năng bảo mật vô tuyến.
8526.92.00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	Sản phẩm có chức năng bảo mật vô tuyến.
85.28	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh**	
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	
	- - - Set top boxes có chức năng tương tác thông tin:	
8528.71.11	- - - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	Sản phẩm có ít nhất một trong các chức năng: Bảo mật luồng IP; bảo mật kênh.
8528.71.19	- - - - Loại khác	Sản phẩm có ít nhất một trong các chức năng: Bảo mật luồng IP; bảo mật kênh.
	- - - Loại khác:	
8528.71.91	- - - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	Sản phẩm có ít nhất một trong các chức năng: Bảo mật luồng IP; bảo mật kênh.
8528.71.99	- - - - Loại khác	Sản phẩm có ít nhất một trong

Mã số HS	Tên gọi	Mô tả chức năng mật mã
		các chức năng: Bảo mật luồng IP; bảo mật kênh.
85.29	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.**	
8529.90	- Loại khác:	
8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã	Bộ phận có chức năng mã hóa.
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	Bộ phận có chức năng mã hóa.
85.42	**Mạch điện tử tích hợp**	
	- Mạch điện tử tích hợp:	
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	Sản phẩm là thành phần mật mã trong hệ thống PKI; sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ.
8542.32.00	- - Bộ nhớ	Sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ.
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
8543.70	- Máy và thiết bị khác:	
8543.70.20	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	Sản phẩm có chức năng bảo mật vô tuyến.
8543.70.90	- - Loại khác	Sản phẩm có chức năng bảo mật vô tuyến.
8543.90	- Bộ phận:	
8543.90.90	- - Loại khác	Bộ phận có chức năng mã hóa.

Áp dụng Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép:

1. Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép chỉ áp dụng đối với các sản phẩm mật mã dân sự mà cả mã số HS, tên gọi và mô tả chức năng mật mã trùng với mã số HS, tên gọi và mô tả chức năng mật mã của hàng hóa thuộc Danh mục.

2. Trường hợp có sự khác biệt trong việc xác định mã số hàng hóa tại

Danh mục ban hành kèm theo Nghị định này và Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng (Ban Cơ yếu Chính phủ) để quyết định mã số HS đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Phụ lục III

(Kèm theo Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
Mẫu số 02	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
Mẫu số 03	Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
Mẫu số 04	Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự
Mẫu số 05	Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

Mẫu số 01

(Tên doanh nghiệp)

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

Kính gửi: Ban Cơ yếu Chính phủ.

Tên doanh nghiệp đề nghị cấp phép (viết bằng tiếng Việt):.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Email:.....Website:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy tờ khác có giá trị tương đương:.....

do:.....cấp ngày:.....

Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:.....

Chức vụ:.....

Số CMND/Thẻ CCCD/Hộ chiếu:..... cấp ngày..... tại.....

Đề nghị Ban Cơ yếu Chính phủ cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự như sau:

1. Danh mục các sản phẩm mật mã dân sự xin cấp phép kinh doanh

STT	Tên nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn, đặc tính kỹ thuật	Phạm vi, lĩnh vực cung cấp
1			
2			

2. Danh mục các dịch vụ mật mã dân sự xin cấp phép kinh doanh

STT	Tên dịch vụ	Phạm vi, lĩnh vực cung cấp
1		
2		

Tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các thông tin đã cung cấp và cam kết thực hiện đúng các quy định về kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự tại Luật an toàn thông tin mạng.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

(Tên doanh nghiệp)

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn
Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

Kính gửi: Ban Cơ yếu Chính phủ.

Tên doanh nghiệp đề nghị cấp phép (viết bằng tiếng Việt):.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Email:.....Website:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy tờ khác có giá trị tương đương:..... do:.....cấp ngày:.....

Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số:..... do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp ngày:.....

Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:.....
Chức vụ:.....

Số CMND/Thẻ CCCD/Hộ chiếu:..... cấp ngày..... tại.....

Lý do đề nghị:.....

(ghi rõ lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép)

Đề nghị Ban Cơ yếu Chính phủ:.....

(ghi rõ yêu cầu sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép)

Tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các thông tin đã cung cấp và cam kết thực hiện đúng các quy định về kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự tại Luật an toàn thông tin mạng.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 03

BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPKDMMDS-BCY *....., ngày... tháng... năm....*

GIẤY PHÉP KINH DOANH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ

TRƯỞNG BAN BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật an toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số..... ngày .... tháng..... năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;

Xét hồ sơ đề nghị cấp/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự của.....[1];

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép .....[1]

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số:.....do.....cấp ngày.... tháng....năm.....;

Được kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo Danh mục kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. .....[1] phải thực hiện đúng các quy định của Luật an toàn thông tin mạng và Nghị định số ..... ngày ..... tháng ..... năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

Điều 3. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự này có thời hạn từ ngày ...tháng ... năm ... đến hết ngày ... tháng ... năm....; [2] thay thế cho Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số...../GPKDMMDS-BCY ngày...tháng ... năm... của Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ./.

Nơi nhận:
- .....
-.....

TRƯỞNG BAN
(Ký tên và đóng dấu)

*Chú thích:
[1] Tên doanh nghiệp được cấp phép.
[2] Sử dụng trong trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép.

DANH MỤC
CÁC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ
ĐƯỢC PHÉP KINH DOANH

(Kèm theo Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số..../GPKDMMDS-BCY ngày .... tháng ... năm ... của Ban Cơ yếu Chính phủ)

1. Danh mục các sản phẩm mật mã dân sự được phép kinh doanh

STT	Tên nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn, đặc tính kỹ thuật	Phạm vi, lĩnh vực cung cấp
1			
2			

2. Danh mục các dịch vụ mật mã dân sự được phép kinh doanh

STT	Tên dịch vụ	Phạm vi, lĩnh vực cung cấp
1		
2		

Mẫu số 04

(Tên doanh nghiệp)

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

Kính gửi: Ban Cơ yếu Chính phủ.

Tên doanh nghiệp đề nghị cấp phép (viết bằng tiếng Việt):.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Email:.....Website:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy tờ khác có giá trị tương đương:.....

do:..... .....cấp ngày:.....

Đề nghị Ban Cơ yếu Chính phủ cấp **Giấy phép xuất khẩu sản phẩm mật mã dân sự/Giấy phép nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự** theo danh mục kèm theo đơn này.

Tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các thông tin đã cung cấp và cam kết thực hiện đúng các quy định về kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự tại Luật an toàn thông tin mạng.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BẢN KÊ KHAI DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ XIN CẤP PHÉP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

(kèm theo Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự số ... của Công ty.....)

TT	Tên sản phẩm	Tên hãng	Model	Mã HS	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Số lượng	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (*)	Đặc tính kỹ thuật	Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu
1										
2										
...										

Ghi chú: (*) Quy chuẩn kỹ thuật chỉ áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu.

Mẫu số 05

BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPXNK-BCY *....., ngày... tháng... năm...*

GIẤY PHÉP
XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

TRƯỞNG BAN BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật an toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số……. ngày …. tháng….. năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự của……[1];

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép ……..[1]
Địa chỉ trụ sở chính:……..
Điện thoại:……Fax:……
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số:……..do…….cấp ngày…. tháng….năm…..;
Được xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự theo Danh mục kèm theo Giấy phép này.

Điều 2......[1] phải thực hiện đúng các quy định của Luật an toàn thông tin mạng và Nghị định số …… ngày ….. tháng ….. năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;

Điều 3. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu mật mã dân sự này có giá trị đến hết ngày … tháng … năm….; [2] thay thế cho Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu số …/GPXNK-BCY ngày…tháng … năm … của Ban Cơ yếu Chính phủ./.

Nơi nhận:
- …..
- …...

TRƯỞNG BAN
(Ký tên và đóng dấu)

*Chú thích:
[1] Tên doanh nghiệp được cấp phép.
[2] Sử dụng trong trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy phép .

DANH MỤC
CÁC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ
ĐƯỢC XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU

(Kèm theo Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự số ..../GPXNKMMDS-BCY ngày .... tháng ... năm ... của Ban Cơ yếu Chính phủ)

TT	Tên sản phẩm	Tên hãng	Model	Mã HS	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Số lượng	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Đặc tính kỹ thuật	Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu
1										
2										
3										
...										

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng